

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá tính thuế đối với tài nguyên  
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định giá tính thuế đối với tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng nộp thuế:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên.

**Điều 2. Giá tính thuế đối với tài nguyên**

1. Giá tính thuế:

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
<b>II</b>					<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
	<b>II1</b>				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m <sup>3</sup>	50.000	
	<b>II5</b>				<b>Cát</b>			
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m <sup>3</sup>	60.000	
	<b>II7</b>				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m <sup>3</sup>	120.000	
<b>V</b>					<b>Nước thiên nhiên</b>			
	<b>V1</b>				<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			
		<b>V101</b>			<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</b>			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m <sup>3</sup>	200.000	
		<b>V102</b>			<b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>			

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
			V10201		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m <sup>3</sup>	100.000	
	V2				<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>			
		V301			Nước mặt	đồng/m <sup>3</sup>	2.000	
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m <sup>3</sup>	4.000	
	V3				<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m <sup>3</sup>	40.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	đồng/m <sup>3</sup>	3.000	

2. Giá tính thuế đối với tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

3. Các tài nguyên khác nếu có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chưa được quy định tại Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.
2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi Quyết định số 48/2011/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /././././

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: LĐVP, các Phòng NC, Trung tâm Công báo, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, (Luân).

21

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Nghĩa*